**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## *QUÝ IV NĂM 2023*

**TÊN ĐƠN VỊ: TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**ĐỊA CHỈ : 68 Nguyễn Trung Trực - KP 9 - Bến Lức - Long An**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
Địa chỉ : 68 Nguyễn Trung Trực - TT Bến Lức - Tỉnh Long An
Điện thoại : 028 3 232 400 - Fax : 028 3 233 300

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31/12/2023**

*Đơn vị tính : đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.365.333.524.004** | **1.676.197.734.696** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | **110** | 5.1 | **3.549.285.372** | **4.823.284.758** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.549.285.372 | 4.823.284.758 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | |
| ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | **120** | | **839.566.900** | **606.224.550** |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 839.566.900 | 606.224.550 |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | **130** | 5.2 | **1.304.171.837.155** | **1.568.476.450.658** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 835.813.409.856 | 824.465.821.225 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 84.116.824.482 | 129.293.793.118 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 384.346.741.489 | 658.182.222.627 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 48.671.745.078 | 4.119.957.214 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (48.776.883.750) | (47.585.343.526) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | **140** | 5.3 | **56.059.753.464** | **100.652.648.042** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56.423.208.305 | 101.016.102.883 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (363.454.841) | (363.454.841) |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | **150** | | **713.081.113** | **1.639.126.688** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.4 | 658.837.290 | 1.598.244.822 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 592.091 | 1.551.158 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.5 | 53.651.732 | 39.330.708 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 5.6 | - | |

*(Phần tiếp theo trang 02)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
Địa chỉ : 68 Nguyễn Trung Trực - TT Bến Lức - Tỉnh Long An
Điện thoại : 028 3 232 400 - Fax : 028 3 233 300

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31/12/2023**

*Đơn vị tính : đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Th. min | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **602.401.598.762** | **627.363.740.238** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | **210** | | **80.000.000.000** | **80.000.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | |
| ***II. Tài sản cố định*** | **220** | | **287.845.801.138** | **311.038.335.145** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 5.7 | 272.196.472.762 | 295.333.144.321 |
| + Nguyên giá | 231 | | 484.948.415.987 | 478.901.759.527 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (212.751.943.225) | (183.568.615.206) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| + Nguyên giá | 225 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 5.8 | 15.649.328.376 | 15.705.190.824 |
| + Nguyên giá | 228 | | 16.589.679.628 | 16.589.679.628 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (940.351.252) | (884.488.804) |
| ***III. Bất động sản đầu tư*** | **230** | | **-** | **-** |
| + Nguyên giá | 222 | | - | 3.501.522.110 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | (3.501.522.110) |
| ***IV. Tài sản dài hạn dở dang*** | **240** | | **17.139.153.565** | **220.586.134.700** |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 17.139.153.565 | 210.801.032.325 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 9.785.102.375 |
| ***V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | **250** | 5.10 | **200.000.000.000** | **-** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 200.000.000.000 | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| ***VI. Tài sản dài hạn khác*** | **260** | | **17.416.644.059** | **15.739.270.393** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 8.751.324.257 | 7.367.802.537 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.12 | 8.665.319.802 | 8.371.467.856 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.13 | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
Địa chỉ : 68 Nguyễn Trung Trực - TT Bến Lức - Tỉnh Long An
Điện thoại : 028 3 232 400 - Fax : 028 3 233 300

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31/12/2023**

*Đơn vị tính : đồng*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. min | Tại ngày 12/12/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.046.769.948.800** | **1.426.892.739.561** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | **310** | | **987.397.609.313** | **1.256.343.280.040** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 247.659.331.557 | 344.067.526.495 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 178.991.159.869 | 93.861.270.509 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 10.414.943.936 | 3.043.856.422 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.16 | 8.164.178.186 | 10.168.523.360 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 222.236.319 | 181.068.531 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | 5.17 | - | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.18 | - | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 25.484.286.986 | 62.785.212.283 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 501.100.000.000 | 726.874.349.980 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 15.361.472.460 | 15.361.472.460 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | |
| ***II. Nợ dài hạn*** | **330** | | **59.372.339.487** | **170.549.459.521** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.19 | 29.372.339.487 | 29.393.684.682 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | 5.20 | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 397.353.637 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 30.000.000.000 | 139.091.800.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.21 | - | 1.666.621.202 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **920.965.173.966** | **876.668.735.373** |
| ***I. Vốn chủ sở hữu*** | **410** | 5.23 | **920.965.173.966** | **876.668.735.373** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
Địa chỉ : 68 Nguyễn Trung Trực - TT Bến Lức - Tỉnh Long An
Điện thoại : 028 3 232 400 - Fax : 028 3 233 300

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31/12/2023**

*Đơn vị tính : đồng*

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 36.479.743.076 | 36.479.743.076 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 448.231.580.890 | 403.935.142.297 |
| - LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước | 421a | 403.934.981.816 | 390.565.269.590 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 44.296.599.074 | 13.369.872.707 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | - | - |
| ***II. Nguồn kinh phí, quỹ khác*** | **430** | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | **1.967.735.122.766** | **2.303.561.474.934** |
| | | - | - |

*Ngày 25 tháng 01 năm 2024*

| NGƯỜI LẬP BẢNG | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ THỊ KHẢ HÂN | NGUYỄN THỊ TRÚC | NGUYỄN QUỐC ĐẠO |

S.Đ.K.K.D: 1100414052 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG - H. BẾN LỨC - T. LONG AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
Địa chỉ : 68 Nguyễn Trung Trực - TT Bến Lức - Tỉnh Long An
Điện thoại : 028 3 232 400 - Fax : 028 3 233 300

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
## Quý IV Năm 2023

| | CHỈ TIÊU | Mã số | T M | Quý IV | | Lũy kế | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 848.522.099.349 | 1.029.733.297.000 | 3.254.380.448.659 | 3.872.733.625.641 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 15.005.908.828 | 19.895.088.135 | 38.384.350.389 | 50.367.530.462 |
| 3. | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | **833.516.190.521** | **1.009.838.208.865** | **3.215.996.098.270** | **3.822.366.095.179** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 811.392.600.468 | 976.823.871.010 | 3.074.966.001.716 | 3.692.310.505.343 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | **22.123.590.053** | **33.014.337.855** | **141.030.096.554** | **130.055.589.836** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 866.279.352 | 13.167.873.405 | 72.322.289.108 | 48.454.280.323 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 14.676.518.862 | 16.575.685.334 | 85.719.858.877 | 69.795.553.741 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 13.883.760.637 | *15.281.769.409* | *74.888.788.122* | *55.708.178.324* |
| 8. | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| 9. | Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 12.585.961.037 | 12.169.097.352 | 35.737.063.939 | 42.003.183.326 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 11.915.189.065 | 22.471.710.703 | 40.422.804.684 | 49.311.756.060 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | **(16.187.799.559)** | **(5.034.282.129)** | **51.472.658.162** | **17.399.377.032** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 651.881.059 | 309.958.066 | 1.057.061.883 | 545.491.473 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | 6.8 | 66.859.080 | | 138.012.494 | 7.291.095 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | **585.021.979** | **309.958.066** | **919.049.389** | **538.200.378** |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | **(15.602.777.580)** | **(4.724.324.063)** | **52.391.707.551** | **17.937.577.410** |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 1.409.686.638 | 934.999.505 | 10.055.581.626 | 2.045.954.450 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (344.622.454) | 838.327.835 | (1.960.473.149) | 677.128.896 |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | **(16.667.841.764)** | **(6.497.651.403)** | **44.296.599.074** | **15.214.494.064** |
| *18.1.* | *Lợi ích của cổ đông thiểu số* | | | | | | |
| *18.2.* | *Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ* | | | **(16.667.841.764)** | **(6.497.651.403)** | **44.296.599.074** | **15.214.494.064** |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (377) | (147) | 1.002 | 344 |
| 20. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2024

| Lê Thị Khả Hân | Nguyễn Thị Trúc | Nguyễn Quốc Đạo |
|---|---|---|
| **Người lập bảng** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

Địa chỉ : 68 Nguyễn Trung Trực - TT Bến Lức - Tỉnh Long An

Điện thoại : 028 3 232 400 - Fax : 028 3 233 300

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. | Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.203.490.346.535 | 1.377.089.938.755 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.437.884.696.515) | 1.213.688.385.825 |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(234.394.349.980)** | **2.590.778.324.580** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** (20+30+40) | **50** | **(1.230.535.972)** | **(564.641.989)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | 4.779.190.584 | 5.390.596.419 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 630.760 | (2.669.672) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** (50+60+61) | **70** | **3.549.285.372** | **4.823.284.758** |

*Ngày 25 tháng 01 năm 2024*

| NGƯỜI LẬP BẢNG | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ THỊ KHẢ HÂN | NGUYỄN THỊ TRÚC | NGUYỄN QUỐC ĐẠO |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

Địa chỉ : 68 Nguyễn Trung Trực - TT Bến Lức - Tỉnh Long An
Điện thoại : 028 3 232 400 - Fax : 028 3 233 300

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023**

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **52.570.153.028** | **3.757.517.823** |
| 2. **Điều chỉnh cho các khoản** | | - | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 25.052.816.814 | 3.857.148.131 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (5.652.765.445) | (72.141.993) |
| Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 205.655.558 | (2.926.806.580) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (53.684.349.703) | (43.227.954.328) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 74.888.788.122 | 11.573.005.553 |
| Các khoản điều chỉnh khác | | - | |
| 3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | **93.380.298.374** | **(27.039.231.394)** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (131.468.510.502) | (59.437.668.312) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 45.703.509.614 | (133.681.152.480) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (119.265.074.914) | (2.232.353.073.412) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 483.373.578 | 624.124.680 |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (76.072.398.319) | (20.697.405.332) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.170.819.453) | (102.054.614) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | |
| Tiền chi khác cho hoạt kinh doanh | 17 | - | (13.520.800) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh** | **20** | **(189.409.621.622)** | **(2.472.699.981.664)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (9.073.725.249) | (3.694.838.053) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (676.778.877.377) | (333.613.947.166) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 938.426.038.256 | 218.665.800.314 |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 170.000.000.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **422.573.435.630** | **(118.642.984.905)** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại tổng hợp.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Chế biến, bảo quản thủy hải và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản và các sản phẩm chế biến thủy sản;
- Kinh doanh nguyên liệu, hương liệu và thuốc lá điếu;
- Hoạt động vận tải hành khách taxi.

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

### 1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

**Các công ty con trực tiếp:**

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểu quyết của công ty mẹ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH MTV Nhật Việt | 149 Nguyễn Văn Cừ - Phường 2 – Quận 5 – TP HCM. | 100% | 100% | Đầu tư vào ngày 12/08/2019 |
| 2. | Công ty TNHH MTV Thương Mại và Xây Dựng Hoàng Long | Lầu 1, 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | 100% | 100% | |
| 3. | Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Thủy sản Mekong | Ấp Tân Cường, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% | Đầu tư vào ngày 31/8/2015 |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

### 4.2 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kế thúc vào ngày 31/12/2023.

## 4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## 4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

## 4.6 Nợ phải thu

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối năm.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 4.7 Hàng tồn kho

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí phát sinh cho nhiều kỳ kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 4.9 Tài sản cố định hữu hình

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | Quý 4 năm 2023 |
|---|---|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 04 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 09 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 08 – 50 năm |

## 4.10 Tài sản cố định vô hình

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Long An, Việt Nam của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

## 4.11 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 4.12 Bất động sản đầu tư

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

## 4.13 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## 4.14 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư

**4.15 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

***4.16* Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, phí kiểm toán,... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**4.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ

**4.18 Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu ngân quỹ***

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 4.19 Doanh thu và thu nhập khác

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

## 4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

## 4.21 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

## 4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## 4.23 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4.24 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

## 4.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 4.26 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 4.27 Thuế

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Nguyên liệu chế biến thức ăn thuỷ sản — không chịu thuế
- Thương mại gia công chế biến thủy sản — 5%

- Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa 5%
- Dịch vụ xử lý nước thải 8%
- Thương mại thuốc lá 10%
- Các dịch vụ khác 10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

## 4.28 Công cụ tài chính

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4.29 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm

soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 412.919.873 | 44.598.173 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.136.365.499 | 4.778.686.585 |
| **Cộng** | **3.549.285.372** | **4.823.284.758** |

### 5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long | | |
| Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh | | |
| Bà Phạm Huyền Trang – Xem thêm mục 9 | | |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9 | 497.567.798.849 | 467.961.877.267 |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II – Xem thêm mục 9 | 41.882.811.060 | 35.784.572.785 |
| Các khách hàng kinh doanh thức ăn thuỷ sản | | 301.689.463.316 |
| Cty Phát Thịnh Đồng Tháp | | |
| Cty Hoàn Cầu Đồng Tháp | | |
| CTy Nước Mywaone | 1.203.988.956 | 1.203.988.956 |
| CTy CP Chế Biến và XNK Thuỷ Sản | | |
| Trần Thanh Tâm | | |
| Trần Văn Miền | | |
| Huỳnh Ngọc Cơ | | |
| Vương Xương Nhơn | | |
| Nguyễn Hoàng Vũ | | |
| Ngô Thành Tâm | 35.249.650.938 | |
| Lâm Văn Tuấn | | |
| Hà Thị Nết | | |
| Nguyễn Văn Dọn | | |
| Lý Văn Tùng | | |
| Phạm Thị Bích Thuận | | |

| | |
|---|---|
| Nguyễn Thị Thiên Hương Duyên | |
| Hồ Thị Khuyến | |
| Lâm Văn Chí Hải | |
| Cty TNHH MTV Dương Hồng Phượng | |
| Nguyễn Thị Bé Ba | |
| Đinh Văn Căn | |
| Phạm Văn Thịnh | |
| Ngô Văn Thiện | 5.387.441.927 |
| Đoàn Thanh Sang | 3.500.000.000 |
| Phạm Phương Nam | |
| Ngô Văn Khoe | |
| CTY TNHH SX TM DV Phú Thịnh Phát | |
| Nguyễn Hùng Tráng | |
| Nguyễn Thành Nhân | |
| Nguyễn Thị Thanh Tâm | |
| Phan Thị Ngọt | |
| Võ Hồng Khanh | |
| Nguyễn Văn Liêm | |
| Phạm Văn Đào | |
| Nguyễn Ngọc Khanh | |
| Bùi Thị Hưởng | |
| Nguyễn Văn Nghiệp | |
| Trần Minh Tuấn | |
| Bùi Thanh Tuấn (1) | 31.651.790.669 |
| Bùi Thanh Tuấn (2) | |
| Đoàn Văn Nê | |
| Nguyễn Thị Quan | |
| Trần Thị Kim Ngân | |
| Nguyễn Bích Liên | |
| Cty CP nuôi trồng thuỷ sản 26/3 | |
| CTy CP Nuôi trồng thuỷ sản 1/5 | |
| Nguyễn Văn Bảy | 18.363.893.859 |
| Đoàn Văn Tẳng | 40.417.875.490 |
| Trần Văn Hướng | |
| Phan Thị Bích Thuận | |
| Nguyễn Thị Thiên Hương Duyên | |
| Hồ Thị Khuyến | 14.982.596.600 |
| Phan Thanh Trí | 8.246.316.429 |
| Dương Thị Hồng Phượng | |
| Lâm Chí Hải | |
| Trần Quốc Tính | |

| | | |
|---|---|---|
| Cty TNHH MTV Dương Hồng Phượng | | |
| Nguyễn Thị Bé Ba | | |
| Bùi Thị Hưởng | | |
| Nguyễn Thị Lý | | |
| Phạm Phương Nam | | |
| Nguyễn Thị Hường | | |
| Nguyễn Thị Lệ | | |
| Lý Minh Nhựt | | |
| Nguyễn Thị Quan | | |
| Phạm Thị Khuê | | |
| Trần Thị Kim Ngân | | |
| Nguyễn Thị Bích Liên | | |
| CTy CP ĐT Nam Cộng Hoà | | |
| Trần Văn Tuấn | 8.806.296.434 | |
| Lê Hoàng Dũng | | |
| Võ Thị Tém | | |
| Bùi Thị Nông | | |
| Hồ Thanh Long | | |
| Nguyễn Quang Bình | | |
| Hà Minh Đức | 66.287.729.356 | |
| Phạm Thị Mướt | | |
| Cô Thị Mỹ Phương | | |
| CTy TNHH MTV Phương Ngọc Mỹ | | |
| Đinh Văn Thành | | |
| Ngô Ngọc Ân | | |
| Nguyễn Thị Bạch Tuyết | | |
| DNTN Cát Tiến Dung | | |
| Đinh Văn Sĩ | | |
| CTy CP Hoàn Cầu Thanh Bình | | |
| Cty CP Baomi Hoàn Cầu | | |
| Trần Văn Hướng | | |
| Trần Quang Khải | | |
| Công ty Cổ phần INDECO | 4.022.418.313 | |
| Phạm Thị Hà | | 278.439.800 |
| Phải thu kinh doanh thuốc lá gói | 2.345.570.643 | |
| Phải thu chuyển quyền sử dụng đất | 2.176.126.752 | |
| Các khách hàng khác | 53.721.103.581 | 17.547.479.101 |
| **Cộng** | **835.813.409.856** | **824.465.821.225** |

## 5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

**VND**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh | - | - |
| Công Ty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long | - | - |
| Công Ty Phát Thịnh Đồng Tháp | - | - |
| Công Ty TNHH MTV Chế Biến TS Hoàng Long | 75.765.331.000 | 34.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II | | 85.965.185.000 |
| Công Ty Carrggill, Incorporated | | |
| Công Ty Mywaone | | |
| Công Ty Quang Dũng | 237.007.018 | |
| Cty SX & TM đá hoa cương Hải Sơn | 1.460.607.376 | |
| Cty TNHH Mộc Cát Thuần TV TK XD | 2.639.604.575 | 2.439.604.575 |
| CTY CP Ngũ Sắc | | |
| Cty TNHH SX TM Nhôm Kính Phước Thân | 1.365.390.917 | |
| Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dần | | |
| Cty TNHH điện lạnh, điện nước Thiên Phúc | | |
| Cty TNHH DV Cơ khí XD Trường Phát | | |
| Cty TNHH Thiết kế thi công nội thất Tuấn Anh | | 2.047.276.804 |
| Cty TNHH xử lý chất thải CN & TV môi trường Văn Lang | | |
| CTy Kiến Trúc Không Gian | 280.624.000 | |
| CTy TNHH TM DV KT Minh Vương | 367.011.800 | |
| TT kiểm định và bảo dưỡng CTTG Đồng Tháp | | |
| Cty TNHH TM TK XD Việt Long Sài Gòn | | |
| Cty Ngọc Tâm | | |
| Cty TNHH KT CN An Thịnh | | |
| Cty TNHH TM DV DL Hoàng Quân | | |
| CTy TNHH FamSun | | |
| CTy XD TM CK Quang Khôi | | |
| CTy TNHH MTV Nghiệm Thao | | |

| | | |
|---|---|---|
| CTy TNHH Cơ Nhiệt GREENBOILER | | |
| Cty Trần Thanh Tâm | | |
| Cty CP Đầu Tư Mai Long | | |
| CTy TNHH TM VT Ngọc Như Ý | | |
| CTy Thiết Kế XD Quang Dũng | | |
| Công Ty Wilmar Agro VN | | |
| CTy TNHH Quốc Tế VHD | | |
| CTY CP VITA | | |
| Cty TNHH Không Gian Vĩnh Cữu ESPACE | 92.400.000 | |
| Cty TNHH Công Nghệ Nước & Môi Trường Thanh Khiết | | |
| Ngô Thành Tâm | | |
| CTy CP Khai Anh Bình Thuận | | |
| Cty TNHH MTV Cơ Khí Thiên Phú Long An | 862.135.960 | |
| Các đối tượng khác | 1.046.711.836 | 4.041.726.739 |
| **Cộng** | **84.116.824.482** | **129.293.793.118** |

## 5.4. Phải thu về cho vay

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ngắn hạn: | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9 | 370.839.741.489 | 657.415.222.627 |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II | 12.740.000 | - |
| Công Ty MyWaone | 380.000.000 | 380.000.000 |
| Cty Kim Hoàng Long | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Ngô Văn Tâm | | |
| Nguyễn Hùng Tráng | | |
| Hà Thị Bạch Tuyết | 380.000.000 | 380.000.000 |
| Các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | **384.346.741.489** | **658.182.222.627** |
| Dài hạn: | | |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| **Cộng** | **80.000.000.000** | **80.000.000.000** |

## 5.5. Phải thu khác

VND

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu tiền tạm mượn Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng | 44.862.583.499 | | - | - |
| Phải thu Cty Cado | | | - | - |
| Phải thu Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh | 114.448.950 | | | |
| Phải trả Cty Vĩnh Thành | | | | |
| Phải thu người lao động (tạm ứng) | 818.474.608 | | 1.542.614.928 | |
| Ký cược, ký quỹ | 451.421.982 | | | |
| Phải thu Cty Hoàn Cầu Đồng Tháp | 673.588.562 | (673.588.562) | 673.588.562 | (673.588.562) |
| Phải thu Phạm Hoàng Long | - | | | |
| Phải thu Phạm Phúc Toại | 544.904.116 | | | |
| Phải thu Phan Thanh Vũ | 1.142.263.200 | 1.142.263.200 | 1.142.263.200 | (1.142.263.200) |
| Phải thu Ngô Thành Tâm | | | | |
| Phải thu khác | 515.482.143 | (50.998.465) | 761.490.524 | (50.998.465) |
| | **48.671.745.078** | **(1.866.850.227)** | **4.119.957.214** | **(1.866.850.227)** |

## 5.6. Nợ xấu

VND

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 64.759.948.480 | 15.983.064.730 | 63.086.942.539 | 15.501.599.013 |
| **Cộng** | **64.759.948.480** | **15.983.064.730** | **63.086.942.539** | **15.501.599.013** |

| | Đầu năm | | Cuối năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công TY VLXD Hạ Long | | | | |
| Kiều Thị Kè | 274.890.000 | | 274.890.000 | |
| Phạm Thị Hà | 278.439.800 | | 278.439.800 | |
| Hà Thị Bạch Tuyết | 380.000.000 | | 380.000.000 | |
| Ngô Văn Thiện | 5.387.441.927 | | 5.387.441.927 | |
| Huỳnh Văn Miêl | 774.545.328 | | 774.545.328 | |
| Bùi Thanh Tuấn | 31.651.790.669 | 12.901.136.337 | 25.750.682.669 | 8.650.028.337 |
| Lâm Văn Tuấn | 6.698.324.716 | | 6.698.324.716 | |
| CTy INDECO | 4.022.418.313 | | 4.022.418.313 | |
| Cty Myone | 1.583.988.956 | - | 1.583.988.956 | 551.196.687 |
| Đoàn Thanh Sang | 3.500.000.000 | 2.450.000.000 | 3.500.000.000 | 2.450.000.000 |
| Nguyễn Thị Bích Liên | | | 5.500.000.000 | 3.850.000.000 |
| Cty VITA | | | | |
| Cty TNHH SX TM DV Phú Thịnh Phát | 3.382.017.073 | | 3.382.017.073 | |
| Các khách hàng khác | 6.826.091.698 | 631.928.393 | 5.554.193.757 | 373.989 |
| **Cộng** | **64.759.948.480** | **15.983.064.730** | **63.086.942.539** | **15.501.599.013** |

### 5.7. Hàng tồn kho

VND

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.605.858.119 | (363.454.841) | 37.688.439.722 | (363.454.841) |
| Công cụ, dụng cụ | 5.301.489.168 | - | 6.182.580.212 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 814.449.319 | - | 995.956.533 | - |
| Thành phẩm | 10.682.724.117 | - | 30.665.354.334 | - |
| Thành phẩm bất động sản | 20.885.771.349 | - | 20.084.743.465 | - |
| Hàng hóa | 4.132.916.233 | - | 5.399.028.617 | - |
| **Cộng** | **56.423.208.305** | **(363.454.841)** | **101.016.102.883** | **(363.454.841)** |

## 5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

VND

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Mua sắm TSCĐ | - | - | - | - |
| Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh | - | - | 186.273.458.049 | 186.273.458.049 |
| Khu TĐC khu biệt thự nhà vườn An Thạnh | - | - | 25.227.689.240 | 24.388.717.289 |
| Thi công đường ống nước, sửa văn phòng | - | - | | |
| Công trình KDC Long Kim 2 - GĐ2 | | | | |
| HT đường ống NMXL nước thải Long Cang | - | | | |
| Cụm công nghiệp HL-Long Cang | - | - | - | - |
| Đường An Thạnh – Tân Bửu | - | - | - | - |
| Xây dựng Biệt thự tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đống Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 15.858.207.691 | 15.858.207.691 | - | |
| Đường nội bộ Mekong | 567.740.000 | 567.740.000 | | |
| Bến cảng NM thức ăn MK | 139.750.000 | 139.750.000 | | |
| Băng tải nguyên liệu thức ăn | 573.455.874 | 573.455.874 | | |
| CT khác | | | 459.580.575 | 138.856.987 |
| **Cộng** | **17.139.153.565** | **17.139.153.565** | **211.960.727.864** | **210.801.032.325** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **148.311.642.094** | **307.497.802.566** | **22.092.595.346** | **999.719.521** | **-** | **478.901.759.527** |
| Mua trong năm | 767.807.524 | | - | 1.154.982.000 | | 1.922.789.524 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 622.344.827 | - | - | - | - | 622.344.827 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Tăng do điều chuyển | 3.501.522.110 | - | - | - | - | 3.501.522.110 |
| Tăng giảm khác | - | - | - | | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **153.203.316.555** | **307.497.802.566** | **22.092.595.346** | **2.154.701.521** | | **484.948.415.988** |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **30.572.765.731** | **138.739.674.326** | **13.374.586.884** | **881.588.265** | **-** | **183.568.615.206** |
| Khấu hao trong năm | 3.425.720.278 | 20.525.855.022 | 1.591.004.105 | 139.226.504 | - | 25.681.805.909 |
| Phân loại lại | 3.501.522.110 | - | - | - | - | 3.501.522.110 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm do thanh lý cty con | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **37.500.008.119** | **159.265.529.348** | **14.965.590.989** | **1.020.814.769** | **-** | **212.751.943.225** |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **117.738.876.363** | **168.758.128.240** | **8.718.008.462** | **118.131.256** | | **295.333.144.321** |
| **Tại ngày cuối năm** | **115.703.308.436** | **148.232.273.218** | **7.127.004.357** | **1.133.886.752** | **-** | **272.196.472.763** |

## 5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | VND<br>Quyền sử dụng đất |
|---|---|
| Nguyên giá: | |
| Số dư đầu năm | 16.589.679.628 |
| Mua trong kỳ | - |
| **Số dư cuối năm** | **16.589.679.628** |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số dư đầu năm | 884.488.804 |
| Khấu hao trong kỳ | 55.862.448 |
| Số dư cuối năm | **940.351.252** |
| Giá trị còn lại: | |
| Tại ngày đầu năm | 15.705.190.824 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **15.649.328.376** |

*(Xem tiếp trang sau)*

### 5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

| Nguyên giá: | Khấu hao trong kỳ | Khấu hao luỹ kế | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| - | - | - | - |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 5.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

VND

| | Đầu năm | | Trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 603.191.800.000 | 603.191.800.000 | 1.200.358.000.000 | 1.302.449.800.000 | 501.100.000.000 | 501.100.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 222.774.349.980 | 222.774.349.980 | 532.346.535 | 223.306.696.515 | | |
| Vay dài hạn | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | |
| **Cộng** | **865.966.149.980** | **865.966.149.980** | **1.200.890.346.535** | **1.535.756.496.515** | **531.100.000.000** | **531.100.000.000** |

Vay ngắn hạn là khoản vay các công ty ngoài Tập đoàn và các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,5%/năm đối với VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C. Các khoản vay này được thế chấp bằng bất động sản, quyền sử dụng đất (xem thêm mục 5.10 và 5.13) và các giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của Tập đoàn và tài sản của Ông Phạm Phúc Toại - Xem thêm mục 9;

Vay dài hạn là khoản vay các ngân hàng thương mại với mục đích thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định và lãi suất từ 5%/năm đối với USD;

Các khoản vay các bên liên quan được chi tiết như sau – Xem thêm mục 9:

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |

### 5.13. Phải trả người bán

VND

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả Tổng Cty CN TP Đồng Nai | - | - | - | - |
| Phải trả Cty An Thịnh | - | - | - | - |
| Phải trả Cty Hải Long Hoa | - | - | - | - |
| Phải trả Cty Chế Biến | 297.319.237 | 297.319.237 | 1.109.195.919 | 1.109.195.919 |
| Phải trả Cty Mywa one | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000 |
| Phải trả CTy Thạnh Đông | 5.280.360.160 | 5.280.360.160 | 58.122.597.070 | 58.122.597.070 |
| Phải trả Cty CP Tân Long | | | | |
| Phải trả DNTN Thái Thị Thu Hạnh | | | | |
| Công Ty TNHH SX - TM - DV Kim Hoàng Long | | | | |
| Công ty TNHH Hữu Sáng | | | | |
| Phải trả Hồ Thị Kim Thoa | | | | |
| Phải trả Ngô Thành Tâm | 560.086.500 | 560.086.500 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Phải trả Lê Hồng Như | | | | |
| Phải trả Phạm Văn Thinh | | | | |
| Phải trả Bùi Thanh Tuấn | | | | |
| Phải trả Đinh Văn Căn | | | | |
| Phải trả Đinh Văn Thành | | | | |
| Phải trả Vương Xương Nhơn | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả Nguyễn Hoàng Vũ | | | | |
| Phải trả Trần Văn Tâm | | | | |
| Phải trả Nguyễn Hùng Tráng | | | | |
| Phải trả Nguyễn Thị Thanh Tâm | | | | |
| Phải trả Võ Hồng Khanh | | | | |
| Phải trả Nguyễn Văn Liêm | | | | |
| Phải trả Võ Hồng Phương | | | | |
| Phải trả Trần Văn Hướng | | | | |
| Phải trả Trần Văn Miễn | | | | |
| Phải trả Nguyễn Văn Nghiệp | 20.365.545.200 | 20.365.545.200 | | |
| Phải trả Đoàn Văn Nê | | | 19.630.912.000 | 19.630.912.000 |
| Phải trả Ngô Thị Minh Anh | | | | |
| Phải trả Phan Thanh Trí | | | | |
| Phải trả Bùi Thị Hưởng | | | | |
| Phải trả Nguyễn Thị Lý | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | | |
| Phải trả Đinh Văn Sĩ | | | | |
| Phải trả Phạm Văn Hưởng | | | | |
| Phải trả CTy Dinh Dưỡng EZ | | | | |
| Phải trả Cty Evonik VN | | | | |
| Phải trả Cty Wilmar Agro VN | | | | |
| Phải trả Cty Minh Đan | | | | |
| Phải trả CTy Zagro VN | | | | |
| Phải trả CTy Nano Hợp Nhất | | | | |
| Phải trả CTy GIFA | | | | |
| Phải trả CTy Nam Hoa | | | | |
| Phải trả cTy hoá chất Thiên Nhien Xanh | | | | |
| Phải trả CTy An Huy | 500.000.000 | 500.000.000 | 12.733.027.000 | 12.733.027.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả CTy Vận Tải Hoà Phát | | | | |
| Phải trả Cty Công Nghệ Cao Hữu Thành | | | | |
| Phải trả Cty Khai Anh - Bình Thuận | | | | |
| Phải trả Cty Thú y và Thuỷ sản Hoàng Nam | | | | |
| Phải trả Cty Cơ Điện Liên Thành | | | | |
| Phải trả CTY Giang Minh Phát | | | | |
| Phải trả CTY Minh Đông | | | | |
| Phải trả CTY TNHH TĐH | | | | |
| Phải trả CTY CP Đầu Tư 2/9 | | | | |
| Phải trả Cty TS thuý y Đặng Lê | | | | |
| Phải trả Cty Muyang Holding Co.; Ltd | | | | |
| Phải trả Cty Chim Én | 25.136.143.836 | 25.136.143.836 | 41.131.718.270 | 41.131.718.270 |
| Phải trả Cty Mai Kim Ngân | 11.140.726.510 | 11.140.726.510 | 11.002.754.579 | 11.002.754.579 |
| Phải trả Cty CP TM DV SX Hữu Thành | 40.498.870.824 | 40.498.870.824 | 56.562.167.479 | 56.562.167.479 |
| Chia tung Development Corp., Ltd | 7.999.324.998 | 7.999.324.998 | 7.779.941.136 | 7.779.941.136 |
| Phải trả FamSun Co., Ltd | | | | |
| Phải trả CTy Thu Thủy Mộc | | | | |
| Phải trả DNTN Thanh Trúc Nhi | | | | |
| Phải trả Nguyễn Văn Tèo | | | | |
| Phải trả CTy Minh Đống | | | | |
| Phải trả Nguyễn Thị Lệ | | | | |
| Phải trả Nguyễn Văn Giàu | | | | |
| Phải trả Phan Văn Sáng | | | | |
| Phải trả CTY PROVIMI | | | | |
| Phải trả CTY Nghiệm Thao | | | | |
| Phải trả CTy Marine Functional VN | | | | |
| Phải trả CTy Minh Thuận Tiến | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả CTY Dinh Dưỡng BETA | | | | |
| Phải trả CTY Trại Việt | | | | |
| Phải trả CTY GREENBOILER | | | | |
| Phải trả CTy TNHH TĐH | | | | |
| Phải trả CTy CP GAD VN | | | | |
| Phải trả Cty Thạnh Phong | | | | |
| Phải trả Lê Tấn Kiệt | | | | |
| Phải trả Nguyễn Thị Trúc Linh | | | | |
| Phải trả Cty TNHH Tèo Trấu | | | | |
| Phải trả Cty TNHH Phương Quân Vina | | | | |
| Phải trả Phạm Quốc Cường | | | | |
| Phải trả CTY GOLDEN FRAM | | | | |
| Phải trả Cty TNHH dầu gạo Thuận Cường | | | | |
| Phải trả Cty TNHH dầu gạo Sethia Hemraj | | | | |
| Phải trả Cty TNHH Proteina VN | 10.678.391.715 | 10.678.391.715 | 13.604.080.400 | 13.604.080.400 |
| Phải trả CTy TNHH Sử Việt Trung | | | | |
| Phải trả Cty TNHH KT Công Nghiệp An Thịnh | | | | |
| Phải trả Cty KAPPRO | | | | |
| Phải trả CTY Lộc Vàng Kiên Giang | | | | |
| Phải trả Cty Hân Hồng Thắm | | | | |
| Phải trả Cty Phúc Khang Hưng | | | | |
| Phải trả Cty TNHH XNK Khang Thành Tín | | | | |
| Phải trả Cty Ánh Lộc Vàng | | | 11.584.441.000 | 11.584.441.000 |
| Phải trả Cty nguyên liệu SX Hoàng Việt | | | | |
| Phải trả Cty AGROCHEM -VINA | | | | |
| Phải trả Cty TNHH MUAVIT Việt Nam | | | | |
| Phải trả Cty hút chấu Bảy Chợt | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả Cty TNHH KT công nghiệp An Thịnh | | | | |
| Phải trả Nguyễn Quang Bình | | | | |
| Phải trả Võ Minh Tấn | | | | |
| Phải trả Nguyễn Thành Nhân | | | | |
| Phải trả Nguyễn Thị Cẩm Xuyên | | | | |
| Phải trả Nguyễn Hoàng Vương | | | | |
| Phải trả CTY TNHH Phương Quân Vina | | | | |
| Phải trả Dương Thị Hồng Phượng | | | | |
| Phải trả Phan Thị Ngọt | | | | |
| Phải trả Cty Thức ăn Minh An | | | | |
| Phải trả CTy GOLDEN FRAM | | | | |
| Phải trả CTY PT Thủ Thiêm | 358.922.500 | 358.922.500 | | |
| Phải trả CTy Huynh Đệ | | | | |
| Phải trả bao bì Gia Phát | 323.318.168 | 323.318.168 | | |
| Phải trả Lê Ngọc Ánh | 1.117.312.316 | 1.117.312.316 | 1.146.174.204 | 1.146.174.204 |
| Phải trả Cty Linh Chung | | | | |
| Phải trả Cty VHD | | | | |
| Công ty Cổ phần HUM | | | | |
| Các nhà cung cấp khác | 107.395.729.593 | 107.395.729.593 | 199.453.237.438 | 199.453.237.438 |
| **Cộng** | **247.659.331.557** | **247.659.331.557** | **344.067.526.495** | **344.067.526.495** |

### 5.14. Chi phí phải trả dài hạn

Là chi phí trích trước cho công trình Long Kim 2.

### 5.15. Phải trả khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ngắn hạn: | | |
| Kinh phí công đoàn,bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.423.513.209 | 1.922.830.253 |
| Nhận ký quỹ ký cược | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Phải trả về việc chuyển nhượng công ty con | 13.135.150.448 | |

| | | |
|---|---|---|
| Tạm mượn các đối tượng khác | | 4.297.193.499 |
| Phải trả bà Lê Thanh Tuyền | 4.125.525.684 | |
| Phải trả Phạm Huyền Trang | | 50.068.233.175 |
| Phải trả CTy CP Thanh Mỹ | | |
| Phải trả lãi vay | 368.125.000 | 480.940.959 |
| Phải trả phí bảo vệ môi trường | | |
| Phạm Phúc Toại - Xem thêm mục 9 | | |
| Phạm Hoàng Long - Xem thêm mục 9 | - | |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II mượn - Xem thêm mục 9 | | |
| Cty Chế Biến Thuỷ Sản Hoàng Long | | |
| Nhận trước tiền chuyển nhượng cổ phần | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.431.972.645 | 3.016.014.397 |
| **Cộng** | **25.484.286.986** | **62.785.212.283** |
| Dài hạn: | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược khác | | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |

## 5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí khu đất Long Kim | 2.227.130.685 | 2.733.587.380 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 6.438.189.117 | 5.637.880.476 |
| Số bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Cộng** | **8.665.319.802** | **8.371.467.856** |

## 5.17. Vốn chủ sở hữu

### 5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | 390.667.324.294 | - | 863.400.917.280 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 13.369.872.707 | - | 13.369.872.702 |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Khác (Cty mẹ hạch toán bổ sung thuế TNDN phải nộp 2022) | - | - | - | (102.054.614) | - | (102.054.614) |
| Số dư đầu năm nay | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | 403.935.142.297 | - | 876.668.735.373 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | - | 44.296.599.074 | - | 44.296.599.074 |
| Lợi ích CĐTS | - | - | - | - | - | - |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Khác (Cty mẹ hạch toán điều chỉnh giảm VAT) | - | - | - | 160.481 | - | 160.481 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **443.753.850.000** | **(7.500.000.000)** | **36.479.743.076** | **448.231.580.890** | **-** | **920.965.173.966** |

### 5.17.2. Cổ phiếu

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng: | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ): | (150.000) | (150.000) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: | 44.225.385 | 44.225.385 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

### 5.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 391.04 | 12.731,58 |
| EUR | 101,19 | 101,19 |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động thương mại | 23.218.859.972 | 27.930.031.582 |
| Doanh thu thức ăn thủy sản | 799.427.098.106 | 957.309.100.751 |
| Doanh thu hoạt động thi công | 109.740.723 | 122.638.872 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | | 20.302.664.272 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 748.317.852 | 1.011.393.884 |
| Doanh thu cung cấp nước | 3.011.628.568 | 3.160.295.158 |
| Doanh thu khác | 7.000.545.300 | 2.084.346 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| **Cộng** | **833.516.190.521** | **1.009.838.208.865** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 6.2. Giá vốn hàng bán

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 22.475.766.441 | 26.184.520.383 |
| Giá vốn thức ăn thủy sản | 781.724.018.412 | 925.663.931.068 |
| Giá vốn hoạt động thi công | 106.828.640 | 930.876.685 |
| Giá vốn hoạt động bất động sản | | 20.872.727.218 |
| Giá vốn dịch vụ | (243.681.972) | 544.641.335 |
| Giá vốn cung cấp nước | 2.910.678.658 | 2.263.719.480 |
| Giá vốn hoạt động khác | 4.418.990.289 | 363.454.841 |
| Dự phòng giảm giá tồn kho | | |
| **Cộng** | **811.392.600.468** | **976.823.871.010** |

## 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.656.550 | 10.562.370.049 |
| Chiết khấu thanh toán | 862.633.727 | (394.957.884) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.820.000 | 73.654.660 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 169.075 | 2.926.806.580 |
| Lãi chậm thanh toán bán hàng | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **866.279.352** | **13.167.873.405** |

## 6.4. Chi phí tài chính

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 13.883.760.637 | 15.281.769.409 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 545.444.079 | 424.110.899 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (339.619.446) | |
| Dự phòng đầu tư vào cty con | | |
| Chiết khấu thanh toán | 586.933.592 | 869.805.026 |
| Chi phí tài chính khác | | |
| **Cộng** | **14.676.518.862** | **16.575.685.334** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 6.5. Chi phí bán hàng

VND

| | Năm nay | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 3.638.718.587 | 3.535.146.116 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 628.000 | (3.249.496.701) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 26.996.625 | 14.208.750 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.372.557.762 | 5.243.204.637 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.547.063.063 | 6.626.034.550 |
| **Cộng** | **12.585.964.037** | **12.169.097.352** |

## 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.214.673.629 | 7.866.495.112 |
| Chi phí vật liệu quản lý | | |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 228.731.402 | 122.031.550 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 195.469.943 | 259.254.854 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.966.894 | 104.497.205 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.384.370.224 | 10.590.887.782 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.376.004.899 | 877.149.764 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.510.972.074 | 2.651.394.436 |
| **Cộng** | **11.915.189.065** | **22.471.710.703** |

## 6.7. Thu nhập khác

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | | |
| Thu phí đo đạc | | |
| Thu tiền bán phế liệu | | |
| Thu lãi trả chậm, phạt vi phạm hợp đồng | 34.423.453 | 250.180.918 |
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại | | |
| Xử lý công nợ khó đòi | | |
| Thu nhập khác | 617.457.606 | 59.777.148 |
| **Cộng** | **651.881.059** | **309.958.066** |

### 6.8. Chi phí khác

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | - |
| Chi phí xử lý ao nuôi | - | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | - | - |
| Chi phí xử lý hàng tồn kho | - | - |
| Chi phí chậm thanh toán | - | - |
| Chi phí khác | 66.859.080 | 7.291.095 |
| **Cộng** | **66.859.080** | **7.291.095** |

### 6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.409.686.638 | 934.999.505 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **1.409.686.638** | **934.999.505** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### 7.1. Các khoản đi vay thực thu trong năm

Là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

### 7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

## 8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Dịch vụ taxi
- Bất động sản
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản
- Hoạt động khác

**ho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

VND

| | Thương mại | Thi công | Bất động sản | Thức ăn thuỷ sản | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 85.028.443.724 | 578.886.605 | 1.076.140.333 | 3.115.284.521.696 | 14.028.105.912 | 3.215.996.098.270 |
| Giá vốn | 80.658.764.634 | 458.298.253 | (40.316.138) | 2.982.498.967.042 | 11.390.287.925 | 3.074.966.001.716 |
| **Lãi gộp** | **4.369.679.090** | **120.588.352** | **1.116.456.471** | **132.785.554.654** | **2.637.817.987** | **141.030.096.554** |
| Chi phí bán hàng | 8.758.195.350 | | | 26.978.868.589 | | 35.737.063.939 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 15.457.618.498 | | | 18.753.342.361 | 6.211.843.825 | 40.422.804.684 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng** | **(19.846.134.758)** | **120.588.352** | **1.116.456.471** | **87.053.343.704** | **(3.574.025.838)** | **64.870.227.931** |
| Doanh thu tài chính | 28.525.657.822 | | | 9.150.564.644 | 34.646.066.642 | 72.322.289.108 |
| Chi phí tài chính | 18.324.295.366 | | | 64.217.359.385 | 3.178.204.126 | 85.719.858.877 |
| Lợi nhuận tài chính | 10.201.362.456 | | | (55.066.794.741) | 31.467.862.516 | (13.397.569.769) |
| Thu nhập khác | 153.120.160 | | | 415.236.304 | 488.705.419 | 1.057.061.883 |
| Chi phí khác | 60.999.426 | | | 77.013.068 | | 138.012.494 |
| Lợi nhuận khác | 92.120.734 | | | 338.223.236 | 488.705.419 | 919.049.389 |
| Lỗ từ hoạt động liên doanh | | | | | | |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(9.552.651.568)** | **120.588.352** | **1.116.456.471** | **32.324.772.199** | **28.382.542.097** | **52.391.707.551** |
| Chi phí thuế TNDN | | | | 6.002.989.689 | 2.092.118.788 | 8.095.108.477 |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **(9.552.651.568)** | **120.588.352** | **1.116.456.471** | **26.321.782.510** | **26.290.423.309** | **44.296.599.074** |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | | | | | |
| **Lợi ích của Công ty mẹ** | **(9.552.651.568)** | **120.588.352** | **1.116.456.471** | **26.321.782.510** | **26.290.423.309** | **44.296.599.074** |

**ho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

| ĩnh vực | Thương mại | Thức ăn thuỷ sản | Thi công | Bất động sản | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 108.916.939.893 | 3.675.736.820.941 | 1.198.030.892 | 21.034.151.412 | 15.480.152.041 | 3.822.366.095.179 |
| Giá vốn | 100.690.983.660 | 3.557.086.107.004 | 1.220.228.110 | 21.599.040.500 | 11.714.146.069 | 3.692.310.505.343 |
| ãi gộp | 8.225.956.233 | 118.850.713.937 | (22.197.218) | (564.889.088) | 3.766.005.972 | 130.055.589.836 |
| **ãi từ hoạt động bán hàng** | **(12.041.522.321)** | **55.100.848.076** | | **(2.870.289.564)** | **(1.426.188.523)** | **38.740.650.450** |
| Doanh thu tài chính | 36.668.803.920 | 4.396.536.012 | | 6.857.751.043 | 531.189.348 | 48.454.280.323 |
| Chi phí tài chính | 20.716.226.411 | 44.906.118.097 | | 3.874.321.169 | 298.888.064 | 69.795.553.741 |
| ợi nhuận tài chính | 15.952.577.509 | (40.509.582.085) | | 2.983.429.874 | 232.301.284 | (21.341.273.418) |
| Thu nhập khác | 1.107.693 | 396.856.490 | | 70.000.000 | 77.527.290 | 545.491.473 |
| Chi phí khác | | 7.291.095 | | | | 7.291.095 |
| ợi nhuận khác | 1.107.693 | 389.565.395 | | 70.000.000 | 77.527.290 | 538.200.378 |
| ỗ từ hoạt động liên doanh | | | | | | |
| **ổng lợi nhuận trước thuế** | **3.912.162.881** | **14.980.831.386** | **(22.197.218)** | **183.140.310** | **(1.116.359.949)** | **17.937.577.410** |
| Thuế TNDN | | 1.874.741.494 | | | 848.341.852 | 2.723.083.346 |
| **ợi nhuận sau thuế TNDN** | **3.912.162.881** | **13.106.089.892** | **(22.197.218)** | **183.140.310** | **(1.964.701.801)** | **15.214.494.064** |
| ợi ích cổ đông không kiểm oát | | | | | | |
| **ợi ích của Công ty mẹ** | **3.912.162.881** | **13.106.089.892** | **(22.197.218)** | **183.140.310** | **(1.964.701.801)** | **15.214.494.064** |

## 9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | Công ty con |
| 2. Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong | Công ty con từ ngày 31/8/2015 |
| 3. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy | Công ty liên kết |
| 4. Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt |
| 5. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt |
| 6. Ông Phạm Phúc Toại | Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 7. Ông Nguyễn Quốc Đạo | Tổng Giám đốc Công ty |
| 8. Bà Phạm Huyền Trang | Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 9. Ông Phạm Hoàng Long | Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc của công ty Tập đoàn | 964.675.698 | 1.075.216.786 |

## 10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tập đoàn.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tập đoàn có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chinh.

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị thị trường. Về cơ bản, Tập đoàn có thể có các rủi ro lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Tập đoàn đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tập đoàn. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tập đoàn. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;

- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;

- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

- Tập đoàn có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

## 11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Long An,ngày 25 tháng 01 năm 2024

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ THỊ KHẢ HÂN | NGUYỄN THỊ TRÚC | NGUYỄN QUỐC ĐẠO |